

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 27/5/2020

V/v “Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Lưu Thị Thủy Tiên**

2/ Ông **Nguyễn Chí Cao**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Phan Văn Kiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 27/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22/01/2020 về việc “Ly hôn”;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1378/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2070/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1972

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc S**, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: 78A đường S, tổ 4, ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị Ngọc S** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** trình bày:

Ông và bà **Nguyễn Thị Ngọc S** tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đầu đôi bên sống chung hạnh phúc bình thường, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, gây gổ, không còn quan tâm lẫn nhau. Vì vậy, ông yêu cầu được ly hôn bà S để mỗi bên được ổn định cuộc sống.

Về con chung: có 02 người con tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 16/02/2002 và Nguyễn Tấn S2, sinh ngày 23/5/2015. Khi ly hôn ông đồng ý giao 02 người con cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:

Bà không đồng ý yêu cầu ly hôn của ông T vì vẫn còn thương chồng và các con.

Về con chung: xác nhận có 02 người con như lời khai của ông T, nếu Tòa án xét cho ly hôn thì bà đồng ý nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: không có.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1378/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Ông T được ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70, đăng ký ngày 16/8/1999 tại UBND xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 16/02/2002 và Nguyễn Tấn S2, sinh ngày 23/5/2015. Bà S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung; ghi nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: ông T, bà S khai không có.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/12/2019, bà Nguyễn Thị Ngọc S có đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ yêu cầu ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc sống chung.

Về con chung: ông đồng ý giao bà S trực tiếp nuôi dưỡng người con chung Nguyễn Tấn S2, sinh năm 2015, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Người con Nguyễn Ngọc T2 đã đủ 18 tuổi muốn chọn ở với cha hay mẹ tùy ý.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận giải quyết. Về nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý ly hôn vì bà vẫn còn thương chồng, hứa sẽ sửa chữa sai sót, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nếu ly hôn bà đồng ý nhận trực tiếp nuôi người con chưa đủ 18 tuổi, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật.

Tài sản chung: tự giải quyết.

Nợ chung: không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa .

Về nội dung: Bà S không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc chấp nhận cho ông T ly hôn, tại phiên tòa bà S không có giải pháp gì để giải quyết mâu thuẫn và đoàn tụ gia đình. Xét mâu thuẫn gia đình không hòa giải được từ tháng 6/2019 đến nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Án sơ thẩm giải quyết ly hôn là có cơ sở pháp luật. Về con chung: tại phiên tòa ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi người con nhỏ sinh năm 2015 mỗi tháng 3.000.000đồng, việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận. Riêng người con sinh năm 2002 đã thành niên muốn ở với cha hay mẹ tùy ý. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S về việc không đồng ý ly hôn, sửa một phần án sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc S làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Ngọc S và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1999, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 16/8/1999 (bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc). Như vậy hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo lời khai ông T thì mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã. Tuy sống chung trong nhà nhưng giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, bà S giấu chồng mượn tiền người khác gây ra nợ nần ông phải nhiều lần trả nợ cho vợ, ông có góp ý nhưng bà S vẫn không thay đổi. Từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không còn quan tâm gì đến nhau. Ông yêu cầu được ly hôn vì tình cảm đối với bà S không còn, không thể tiếp tục cuộc sống chung.

Ý kiến bà S không đồng ý ly hôn vì bà vẫn còn thương ông T, bà sẽ sửa chữa sai sót, hứa không có lỗi lầm và hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; không còn sự tin tưởng, tôn trọng dành cho nhau và kể từ khi ông T nộp đơn ly hôn bà S không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp tích cực để vợ chồng vui vẻ hạnh phúc nên quan hệ hôn nhân giữa đôi bên lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào những mâu thuẫn thực tế trong gia đình, căn cứ vào tình nghĩa giữa vợ chồng để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T là có cơ sở pháp luật. Xét, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S không đồng ý ly hôn với ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Về con chung: Lời khai đôi bên thống nhất có 02 người con tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 16/02/2002 và Nguyễn Tấn S2, sinh ngày 23/5/2015. Tại bản tự khai ngày 14/11/2019 của trẻ Nguyễn Ngọc T2 thể hiện nếu cha mẹ ly hôn sẽ chọn ở với mẹ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thỏa thuận người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của các đương sự, giao bà S được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung và ghi nhận việc bà S tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của ông T xác định trong trường hợp bà S nhận trực tiếp nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét, ý kiến của ông T là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho người con được phát triển toàn diện cả về tinh thần lẫn thể chất và được sống ổn định. Do vậy, cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm về tiền cấp dưỡng nuôi con của cấp sơ thẩm theo ý kiến thỏa thuận của các đương sự là 3.000.000 đồng/tháng. Riêng người con Nguyễn Ngọc T2 đã đủ 18 tuổi muốn chọn ở với cha hay mẹ tùy ý. Việc sửa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

Về tài sản chung: ông T, bà S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: đôi bên xác định không có.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con ông T phải chịu, án phí dân sự phúc thẩm bà S không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, 56, 82, 83, 84, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo không đồng ý ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc S, sửa một phần bản án về mức cấp dưỡng nuôi con;

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70 đăng ký ngày 16/8/1999 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao người con Nguyễn Tấn S2, sinh ngày 23/5/2015 cho bà Nguyễn Thị Ngọc S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng; thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi người con đủ 18 tuổi. Riêng người con Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 16/02/2002 muốn chọn ở với cha hay mẹ tùy ý.

Không ai được cản trở cha mẹ thực hiện việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Nếu không thỏa thuận được việc thay đổi mức cấp dưỡng các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Văn T phải chịu, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng ông Nguyễn Văn T phải chịu, căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông T đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0022710 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc S 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0083145 ngày 19/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân huyện C, TP HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, TP HCM;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, TP HCM;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung